

PHỤ LỤC 01: BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TÀI KHOẢN & GIAO DỊCH TIỀN MẶT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-PVB ngày tháng năm 2018
của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam)*

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHOM GIÁM PHÍ
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa		
A	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN					
1	Mở tài khoản	Miễn phí				A
2	Số dư tối thiểu bình quân					A
	- Tài khoản VND	50.000 VND			01 tài khoản	
	- Tài khoản ngoại tệ	20 USD/ 20 EUR hoặc tương đương quy đổi bằng 20 USD đối với ngoại tệ khác			01 tài khoản	
3	Phí quản lý tài khoản					A
	- Tài khoản TGTT VND <i>(Miễn phí khi số dư bình quân trong tháng của TK từ 1.000.000 VND trở lên)</i>	5.000 VND			01 tháng	
	- Tài khoản TGTT VND không hoạt động trên 6 tháng.	10.000 VND			01 tháng	
	- Tài khoản TGTT USD <i>(Miễn phí khi số dư bình quân trong tháng của TK từ 100 USD trở lên)</i>	0,5 USD			01 tháng	
	- Tài khoản TGTT USD không hoạt động trên 6 tháng.	1 USD			01 tháng	
	- Tài khoản thấu chi <i>(Miễn phí quản lý TK thấu chi đối với cán bộ nhân viên của PVcomBank)</i>	50.000 VND			01 tháng	
4	Tài khoản có số dư dưới mức tối thiểu	Không được hưởng lãi				
5	Đóng tài khoản				Thu phí đóng TK	A
	- TK mở dưới 12 tháng	50.000 VND/ 5 USD/ 5 EUR hoặc tương đương 5 USD quy đổi với các ngoại tệ khác			01 tài khoản	
	- TK mở từ 12 tháng trở lên	Miễn phí			01 tài khoản	
6	Sao kê tài khoản/sổ phụ hàng tháng				Theo yêu cầu KH	C
	- Sao kê trong tháng	Miễn phí				
	- Sao kê các tháng trong quá khứ	Thỏa thuận	10.000 VND		01 tháng/ 01 bản	
7	Sao lục chứng từ				Theo yêu cầu KH	C
	- Sao lục chứng từ vòng 01 tháng	Miễn phí				
	- Sao lục chứng từ trong vòng 06 tháng	Thỏa thuận	20.000 VND		01 chứng từ	
	- Sao lục chứng từ trên 06 tháng	Thỏa thuận	40.000 VND		01 chứng từ	
8	Fax chứng từ				Theo yêu cầu KH	C
	- Người nhận cùng tỉnh/thành phố	Thỏa thuận	3.000 VND		01 chứng từ	
	- Người nhận khác tỉnh/thành phố	Thỏa thuận	5.000 VND		01 chứng từ	
9	Dịch vụ phong tỏa tài khoản theo yêu cầu PVcomBank hoặc cơ quan có thẩm quyền	Miễn phí				
10	Dịch vụ tạm khóa tài khoản theo yêu cầu của KH	Thỏa thuận	50.000 VND			C
11	Xác nhận số dư bằng văn bản				Theo yêu cầu KH	C
	- Hai bản đầu tiên	Thỏa thuận	30.000 VND		01 lần	
	- Từ bản thứ ba trở đi	Thỏa thuận	10.000 VND		01 bản	
12	Giao dịch khác liên quan đến tài khoản					C
	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	Thỏa thuận	50.000 VND		hồ sơ	
B	GIAO DỊCH TIỀN MẶT					
I	TIỀN MẶT VND					
1	Nộp tiền mặt vào TKTT				Thu từ DV ngân quỹ	C
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi mở TK	Miễn phí				
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi mở TK					
	+ Chính chủ tài khoản nộp tiền mặt	Miễn phí				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHOM GIẢM PHÍ
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa		
	+ Khác chủ tài khoản nộp tiền mặt	0,02%	10.000 VND	1.000.000 VND	Số tiền giao dịch	
2	Rút tiền mặt từ TKTT					C
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi mở TK	Miễn phí				
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0,03%	15.000 VND	1.000.000 VND	Số tiền giao dịch	
	<i>- Trường hợp khách hàng rút tiền mặt hoặc chuyển tiền đi trong và ngoài hệ thống trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thì bị thu thêm phí kiểm đếm (2 ngày làm việc được hiểu theo ví dụ sau: KH nộp tiền mặt vào ngày thứ 7 (03/02/2018), đến Thứ 2 (05/02/2018) khách hàng chuyển tiền đi sẽ bị thu phí. Nếu khách hàng chuyển tiền vào ngày thứ 3 (06/02/2018) trở đi, khách hàng không phải chịu phí).</i> <i>- Miễn phí rút tiền mặt từ TKTT đối với trường hợp Khách hàng vay CCSTK.</i>					
II	TIỀN MẶT NGOẠI TỆ					
1	Nộp tiền mặt vào TKTT ngoại tệ				Thu từ DV ngân quỹ	A
	- Tiền mặt loại 50 USD trở lên	0,17%	2 USD		Số tiền giao dịch	
	- Tiền mặt loại 20 USD trở xuống	0,3%	3 USD		Số tiền giao dịch	
	- Tiền mặt loại 1, 2 USD	0,5%	3 USD		Số tiền giao dịch	
	- Ngoại tệ khác	0,5%	5 USD		Số tiền giao dịch	
2	Rút tiền mặt từ TKTT ngoại tệ				Thu từ DV ngân quỹ	B
	- Rút tiền mặt bằng VND	Theo phí giao dịch TK VND (Mục B.1.1)			Số tiền quy đổi	
	- Rút ngoại tệ mặt	0,15%	2 USD		Số tiền giao dịch	

Ghi chú:

1. Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Khi thu phí dịch vụ, PVcomBank sẽ thu thêm 10% VAT theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
2. Các mức phí khác với quy định trong biểu phí này hoặc chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Tổng Giám Đốc ban hành sau khi được duyệt chủ trương.
3. Biểu phí trên có thể thay đổi theo từng thời kỳ.
4. Phí dịch vụ và các phí khác đã thu theo biểu phí không hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
5. Đối với các khoản phí tính bằng ngoại tệ, Khách hàng có thể thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do PVcomBank công bố tại thời điểm thu phí
6. Khách hàng thông báo trước cho PVcomBank ½ ngày nếu rút số tiền mặt ngoại tệ trên 10.000 USD, báo trước 1 ngày nếu số tiền trên 50.000 USD.
7. Khi thực hiện các nghiệp vụ quy định tại biểu phí này, các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do Ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực tế phát sinh.
8. Khi thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng, trường hợp phí của PVcomBank và/hoặc phí của Ngân hàng đại lý thực hiện dịch vụ do khách hàng nước ngoài hoặc đối tượng khác chịu nhưng PVcomBank và/hoặc các Ngân hàng đại lý không thu hồi được, PVcomBank sẽ thu từ người yêu cầu thực hiện giao dịch.
9. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay sau khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của từng loại dịch vụ đó.
10. Những loại phí dịch vụ khác không được liệt kê trong biểu phí này sẽ được PVcomBank thông báo cho Khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
11. Các trường hợp thu phí thấp hơn mức phí quy định phải được Tổng Giám đốc hoặc người được Tổng giám đốc ủy quyền phê duyệt bằng văn bản
12. Biểu phí dành cho hộ kinh doanh cá thể áp dụng theo biểu phí DVKH cá nhân
13. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước
14. Trường hợp KH đã được miễn giảm phí: Nếu mức phí sau khi được miễn giảm giảm nhỏ hơn phí tối thiểu, PVcomBank sẽ thu theo phí tối thiểu